

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Quý: 1
Năm: 2021

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	BCTinhHinhTaiChinh_06105
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/Cash flow	BCLCGT_06262

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, Ngày/date 12 tháng/month 04 năm/year 2021

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

**Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám
sát/Supervising Bank**

	Người lập biểu/ Prepared by	Kế toán trưởng/ Chief of Accountant	Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer
(Ký, họ tên, đóng dấu/Signature, Name, Seal)	(Ký, họ tên/Signature, Name)	(Ký, họ tên/Signature, Name)	(Ký, họ tên, đóng dấu/Signature, Name, Seal)

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2021		2020	
			Quý/ Quarter 1 2021	Lũy kế từ đầu năm/ Accumulation from the beginning of the year	Quý/ Quarter 1 2020	Lũy kế từ đầu năm/ Accumulation from the beginning of the year
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ INVESTMENT INCOME	01		16,238,619,180	16,238,619,180	(19,275,643,986)	(19,275,643,986)
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		50,457,300	50,457,300	26,776,500	26,776,500
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		640,975,530	640,975,530	815,052,564	815,052,564
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		5,551,453,235	5,551,453,235	1,124,161,950	1,124,161,950
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		9,995,733,115	9,995,733,115	(21,241,635,000)	(21,241,635,000)
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/ INVESTMENT EXPENSE	10		66,833,261	66,833,261	51,041,398	51,041,398
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		66,833,261	66,833,261	51,041,398	51,041,398
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/ OPERATION EXPENSE	20		905,013,725	905,013,725	801,655,767	801,655,767
3.1. Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		626,966,068	626,966,068	536,214,791	536,214,791
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		38,811,762	38,811,762	28,323,070	28,323,070
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		9,195,502	9,195,502	7,864,483	7,864,483
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		16,092,128	16,092,128	13,762,847	13,762,847
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		51,908,875	51,908,875	50,849,601	50,849,601
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		1,232,875	1,232,875	4,031,352	4,031,352
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		94,999,319	94,999,319	95,792,423	95,792,423
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		65,807,196	65,807,196	64,817,200	64,817,200
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		15,266,772,194	15,266,772,194	(20,128,341,151)	(20,128,341,151)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)	30		15,266,772,194	15,266,772,194	(20,128,341,151)	(20,128,341,151)
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		5,271,039,079	5,271,039,079	1,113,293,849	1,113,293,849
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		9,995,733,115	9,995,733,115	(21,241,635,000)	(21,241,635,000)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)	41		15,266,772,194	15,266,772,194	(20,128,341,151)	(20,128,341,151)

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	31/03/2021	31/12/2020
I. TÀI SẢN/ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		33,296,092,070	61,590,043,415
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		5,816,192,295	6,070,077,441
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		27,479,899,775	55,519,965,974
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		141,519,588,075	100,230,342,442
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		141,519,588,075	100,230,342,442
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu/Receivables	130		434,932,398	325,940,388
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		434,932,398	325,940,388
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		434,932,398	325,940,388
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS	100		175,250,612,543	162,146,326,245
II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	3,155,655,868
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		300,000	516,700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		68,432	843,955
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	-
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		494,721,190	398,489,000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subscription Payable	317		53,072,000	5,000,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		116,674,492	116,674,492
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		261,965,259	231,776,804
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES	300		926,801,373	3,908,956,819
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		174,323,811,170	158,237,369,426
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		67,861,916,600	67,549,716,800
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		105,867,454,800	105,332,350,900
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(38,005,538,200)	(37,782,634,100)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		1,128,502,199	621,032,449
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		105,333,392,371	90,066,620,177
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)	430		25,688	23,425
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,786,191.66	6,754,971.68

Chi tiêu/Items	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	Cuối Quý/End of Quarter 1/2021	Cuối Quý/End of Quarter 1/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/Cash flows from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp/Profit before Corporate Tax	01		15,266,772,194	(20,128,341,151)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư/Adjustment for changes due to investment activities	02		-	-
(- lỗ) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện/Unrealised foreign exchange (gains)/loss	03		-	-
(+) chi phí trích trước/Accrued expense	04		-	-
3. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi vốn lưu động/Adjustment for changes in working capital	05		(44,380,393,089)	44,138,807,576
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư/(Increase)/ decrease in net investment	20		(41,289,245,633)	46,479,956,241
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư/(Increase)/decrease in trade receivables	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi và cổ tức các khoản đầu tư/(Increase)/ decrease in accrued interest and dividend of investment	07		(108,992,010)	103,182,741
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác/(Increase)/ decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn/(Increase/ (decrease) in short term loan	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán/(Increase/ (decrease) in trade payables	10		(3,155,655,868)	(3,120,960,429)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/(Increase/ (decrease) in payables to distribution agents	11		(216,700)	(1,260,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/(Increase/ (decrease) in dividend payables Investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/(Increase/ (decrease) in tax liability and statutory obligation	13		(775,523)	669,638
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/(Increase/ (decrease) in subscription payables	14		48,072,000	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/(Increase/ (decrease) in redemption payables	15		-	601,789,561
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác/(Increase/ (decrease) in other payables	16		96,232,190	96,051,408
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/(Increase/ (decrease) in open – ended fund's services fee payables	17		30,188,455	(20,621,584)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp/(Increase/ (decrease) in Corporate Tax Payable	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư /Net cash flows from/ (used in) investing activities(1 + 2 + 3)	19		(29,113,620,895)	24,010,466,425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities	II			-
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ /Fund units subscription	31		1,359,110,400	1,909,255,000
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ /Fund units redemption	32		(539,440,850)	(5,505,827,416)
3. Tiền vay gốc/Loan principal received	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay/Loan principal repayment	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư/Dividend and Interest paid to Investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính /Net cash flows from financing activities (1+2+3-4-5)	30		819,669,550	(3,596,572,416)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ/ Net change cash and cash equivalents	40		(28,293,951,345)	20,413,894,009
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50		61,590,043,415	25,237,302,523
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ/Cash at bank at the beginning of the period:	51		61,590,043,415	25,237,302,523
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/Cash at bank for the open-ended fund's operation	52		61,585,043,415	25,237,302,523
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ /Cash at subscription accounts	53		5,000,000	-
- Tiền gửi phong tỏa/Cash at block account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/Cash and cash equivalents at the end of the period	55		33,296,092,070.00	45,651,196,532
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ/Cash at bank at the end of the period:	56		33,296,092,070.00	45,651,196,532
*-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/Cash at bank for the open-ended fund's operation	57		33,243,020,070	45,651,196,532
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ /Cash at subscription accounts	58		53,072,000	-
- Tiền gửi phong tỏa/Cash at block account	59		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ/Net change in cash and cash equivalents	60		(28,293,951,345)	20,413,894,009
Khác	80			

Ngày 12 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/
INVESTMENT ACTIVITIES REPORT**

Kỳ báo cáo:	Quý/Quarter
Tháng/Quý:	1
Năm:	2021

- Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
- Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
- Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
- Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày 12 Tháng/Month 04 Năm/Year 2021

Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Phụ lục số XXVI
(Circular 98/2020/TT-BTC, Annex XXVI)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
A.	Báo Cáo Chung Về Hoạt Động Đầu Tư Của Quỹ/Công ty đầu Tư chứng khoán (Đơn Vị Tính: VND) Fund's/Securities Investment Company's Investment Activities General Report (Currency: VND)	
I.	Báo cáo về tài sản/Asset report	BCTaiSan_06027
II.	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	BCKetQuaHoatDong_06028
III.	Báo cáo danh mục đầu tư/Portfolio report	BCDanhMucDauTu_06029
IV.	Báo Cáo Hoạt Động Vay, Giao Dịch Mua Bán Lại/ Report On Borrowing Operation, Repo/Reverse Repo Transactions	BCHoatDongVay
V.	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	Khac_06030
B.	Báo Cáo Tình Hình Tự Doanh Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài Của Quỹ Đầu Tư/Công Ty Đầu Tư Chứng Khoán (Nếu Có): Không phát sinh Fund's/Securities Investment Company's Foreign Portfolio Investment Activities Report (If Any)	
I.	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Report on foreign portfolio investment limit	BCHanMucTuDoanhNN
II.	Báo Cáo Về Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Asset Report	BCTaiSanDauTuGianTiepNN
III.	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Profit And Loss Report	BCKQHDDauTuGianTiepNN
IV.	Báo Cáo Danh Mục Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Investment Portfolio Report	BCDMDauTuGianTiepNN
	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú/Note Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý/ Quarter 1 2021	Quý/ Quarter 4 2020	%/cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	Tài sản/Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents	2201	33,296,092,070	61,590,043,415	72.94%
	Tiền, tương đương tiền/Cash, Cash Equivalents	2202	5,816,192,295	6,070,077,441	25.85%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	27,479,899,775	55,519,965,974	118.68%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)	2204	141,519,588,075	100,230,342,442	178.89%
1	Cổ phiếu/Shares	2204.1	105,913,968,650	87,873,482,300	219.26%
2	Trái phiếu/Bonds	2204.2	-	-	-
3	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2204.3	-	-	-
4	Đầu tư khác/ Other investments	2204.4	35,605,619,425	12,356,860,142	115.58%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2205	-	-	-
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables	2206	12,800	770,000	-
I.5	Lãi được nhận/Interest receivables	2207	434,919,598	325,170,388	75.92%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Receivable from rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2208	-	-	-
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)	2209	-	-	-
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2209.1	-	-	-
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2209.2	-	-	-
3	...		-	-	-
I.8	Các khoản phải thu khác/Other receivables	2210	-	-	-
I.9	Các tài sản khác/Other asset	2211	-	-	-
I.10	Tổng tài sản/Total Assets	2212	175,250,612,543	162,146,326,245	139.83%
II	Nợ/Liabilities	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản/ Real estate trading payables	2214	-	-	-
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)	2215	-	3,155,655,868	-
1	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2215.1	-	3,155,655,868	-
2	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2215.2	-	-	-
II.3	Các khoản phải trả khác/Other payables	2216	926,801,373	753,300,951	52.66%
II.4	Tổng nợ/Total Liabilities	2217	926,801,373	3,908,956,819	52.66%
	Tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2218	174,323,811,170	158,237,369,426	141.07%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2219	6,786,191.66	6,754,971.68	94.50%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu Net Asset Value per Fund Certificate/share	2220	25,688	23,425	149.29%

Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý/ Quarter 1 2021	Quý/ Quarter 4 Năm/Year 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment	2221	691,432,830	948,778,969	691,432,830
Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2222			
Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2223	50,457,300	167,264,600	50,457,300
Lãi được nhận/Interest received	2224	640,975,530	781,514,369	640,975,530
Các khoản thu nhập khác/Other income	2225	-	-	-
Chi phí/Expenses	2226	971,846,986	878,224,962	971,846,986
Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2227	626,966,068	559,346,067	626,966,068
Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2228	48,007,264	38,504,612	48,007,264
Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee and other fees to related service providers	2229	68,001,003	64,119,604	68,001,003
Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Management fee for real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2230			
Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Expertise fee for real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2231			
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2232	94,999,319	96,845,065	94,999,319
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board/Board of Directors	2233	62,999,996	63,000,004	62,999,996
Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting/shareholders' meeting, fund representative board/Board of Directors	2234	1,232,875	4,075,656	1,232,875
Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty/Expenses related to execution of fund's/company's asset transactions	2235	66,833,261	44,328,128	66,833,261
Các loại phí khác (nếu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2236	2,807,200	8,005,826	2,807,200
Phí ngân hàng/Bank charges	2236.1	2,807,200	1,266,100	2,807,200
Phí quản lý của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/Management fee of SSC	2236.2	-	6,739,726	-
Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities	2237	(280,414,156)	70,554,007	(280,414,156)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities	2238	15,547,186,350	17,920,670,050	15,547,186,350
Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản/ Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or transfer real estate	2239	5,551,453,235	2,102,450,550	5,551,453,235
Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2240	9,995,733,115	15,818,219,500	9,995,733,115
Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the investment activities during the period	2241	15,266,772,194	17,991,224,057	15,266,772,194
Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	2242	158,237,369,426	140,908,719,213	158,237,369,426
Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund/Company during the period	2243	16,086,441,744	17,328,650,213	16,086,441,744
Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to investment activities during the period	2243.1	15,266,772,194	17,991,224,057	15,266,772,194
Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ/Change of Net Asset Value due to dividend distribution to investors/shareholders during the period	2243.2	-	-	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/ mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions/redemption	2243.3	819,669,550	(662,573,844)	819,669,550
Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period	2244	174,323,811,170	158,237,369,426	174,323,811,170
Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicable only for annual report)	2245			
Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicable only for annual report)	2246			

STT/No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/Investment real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2247				
	Tổng/Total	2248				
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết /Listed equity, registered for trading, listed fund certificate	2249				
1	TYA	2249.1	83,089	16,500	1,370,968,500	0.78%
2	KBC	2249.2	60	38,150	2,289,000	0.00%
3	HPG	2249.3	282,000	46,800	13,197,600,000	7.53%
4	DPM	2249.4	181,900	19,850	3,610,715,000	2.06%
5	VNM	2249.5	35,064	98,400.0	3,450,297,600	1.97%
6	ITC	2249.6	85,714	17,400	1,491,423,600	0.85%
7	LHG	2249.7	90	33,200	2,988,000	0.00%
8	SSI	2249.8	1,020	31,750	32,385,000	0.02%
9	PLC	2249.9	83,700	27,900	2,335,230,000	1.33%
10	TCM	2249.10	753	120,000	90,360,000	0.05%
11	TCB	2249.11	191,280	40,400	7,727,712,000	4.41%
12	CTG	2249.12	106,440	40,150	4,273,566,000	2.44%
13	NT2	2249.13	4	22,200	88,800	0.00%
14	FPT	2249.14	306,225	77,700	23,793,682,500	13.58%
15	HCM	2249.15	1,540	30,900	47,586,000	0.03%
16	PNJ	2249.16	16	84,500	1,352,000	0.00%
17	PC1	2249.17	2	28,000.0	56,000	0.00%
18	ACB	2249.18	341,655	33,300	11,377,111,500	6.49%
19	VHM	2249.19	68,700	97,300	6,684,510,000	3.81%
20	MWG	2249.20	44,540	129,700	5,776,838,000	3.30%
21	MBB	2249.21	580,941	28,150	16,353,489,150	9.33%
22	BSR	2249.22	48,600	17,700	860,220,000	0.49%
23	VRE	2249.23	105,000	32,700	3,433,500,000	1.96%
	Tổng/Total	2250			105,913,968,650	60.44%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết/Unlisted equity, unregistered for trading, unlisted Fund Certificate	2251				
	Tổng/Total	2252			-	-
IV	Trái phiếu/Bonds	2253				
	Tổng/Total	2254			-	-
V	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2255				
	Tổng/Total	2256			-	-
VI	Các tài sản khác/Other Assets	2257				
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2257.1			12,800	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2257.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2257.3			434,919,598	0.25%
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2257.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2257.5			-	0.00%
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Deposits with terms to maturity of over three months	2257.6			35,605,619,425	20.32%
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity of over three months	2257.7			-	0.00%
	Tổng/Total	2258			36,040,551,823	20.57%
VII	Tiền/Cash	2259				
	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2260			33,296,092,070	19.00%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2261			-	0.00%
...					-	0.00%
	Tổng/Total	2262			33,296,092,070	19.00%
VIII	Tổng giá trị danh mục/Total Assets	2263			175,250,612,543	100.00%

STT/No	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý/ Quarter 1 2021	Quý/ Quarter 4 Năm/Year 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.48%	1.51%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.11%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/Fund administration fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.16%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.22%	0.26%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) /Management expense for real estate over NAV ratio (%)	2268		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) /Expertise expense for real estate over NAV ratio (%)	2269		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ (Hội đồng quản trị)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration (Board of Director) expense over average NAV ratio (%)	2270	0.15%	0.17%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2271	2.30%	2.38%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2272	52.68%	42.86%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Revenue (including interest, dividend, bond interest, price difference) over average NAV ratio (apply for member fund, closed end fund, securities investment company)	2273		
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2274	-	-
1	Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ/Fund/company scale at the beginning of the period	2275	-	-
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ/Total value of outstanding Fund Certificate/share at the beginning of period	2276	67,549,716,800	67,845,836,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ/Total number of outstanding Fund Certificate/share at the beginning of period	2277	6,754,971.68	6,784,583.68
2	Thay đổi quy mô trong kỳ/Change of size during the period	2278	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units/share subscribed in the period	2279	53,510.39	9,675.17
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2280	535,103,900	96,751,700
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22801	(22,290.41)	(39,287.17)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ/Net redemption amount in period	22802	(222,904,100)	(392,871,700)
3	Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ/Fund/Company size at the end of the period	2281	-	-
	Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ/Total market Value of Fund/Company at the end of the period	2282	67,861,916,600	67,549,716,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units/shares at the end of the period	2283	6,786,191.66	6,754,971.68
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2284	92.87%	93.31%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2285	96.80%	96.84%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đông nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2286	77.56%	77.91%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/cổ phiếu cuối kỳ/NAV per unit/share at the end of the period	2287	25,688	23,425
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp dụng đối với quỹ niêm yết)/Market value per Fund Certificate/share at the end of period	2288		
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	2289	157	161
<p>(*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 10 trong phần I (cụ thể các mã chi tiêu: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273) được phân ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.</p> <p>(*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273) are annualized to appropriately compared between periods.</p> <p>(**) Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ: Tỷ lệ này được tính toán dựa theo Danh sách người có liên quan căn cứ theo Quy định người có liên quan trong chuẩn mực kế toán số 26.</p> <p>(**) Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period: The ratio is calculated based on the list of related parties following Vietnamese Accounting Standard No 26's definition on related parties.</p>				

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Giá trị/ Value	
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/ Approved limit by SBV			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Total invested value as of month-end date			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Total invested value in month			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)/ Total remaining limit			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2			

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/

Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Tài sản/ Asset type	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents						
	Tiền Cash						
	Tiền gửi ngân hàng Cash at banks						
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents						
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investment						
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivable						
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables						
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Securities Trading Receivables						
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables						
I.7	Các tài sản khác Other Assets						
I.8	Tổng tài sản Total assets						
STT/ No	Nợ/ Liabilities	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Securities Trading Payables						
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payable						
II.3	Tổng nợ Total Liabilities						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Chi tiêu/ Indicators	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		Lũy kế từ đầu năm/ Accumulated from beginning of the year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Income from foreign portfolio investment activities						
	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, coupon receivables						
	Lãi được nhận Interest receivable						
	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other income						
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Foreign portfolio investment expense						
	Phí lưu ký tại nước ngoài Overseas custody fee						
	Các loại phí khác (kể chi tiết) Other expenses						
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income from foreign portfolio investment activities						
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain/Loss from foreign portfolio investment activities						
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment						
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Loại tài sản (nêu chi tiết)/ Asset type	Mã chi tiêu/ Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market value as of reporting date		Tổng giá trị/ Total value		Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng/ % Total Net Asset Value
				Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificate Deposits							
	Tổng Total							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
1								
	Tổng Total							
III	Cổ phiếu niêm yết Listed Equity							
1								
	Tổng Total							
IV	Trái phiếu niêm yết Unlisted equity Listed Bond							
1								
	Tổng Total							
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificate							
1								
	Tổng Total							
VI	Các loại tài sản khác Other assets							
1								
	Tổng Total							
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio							

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Social Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, Ngày/date 12 tháng/month 04 năm/year 2021

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/
LOAN, REPO ACTIVITIES REPORT**

Kỳ báo cáo: Quý
 Tháng/Quý: 1
 Năm: 2021

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee

Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
 Địa chỉ/Address: Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/
 Fl.23, Saigon Trade Center Building, 37 Ton Duc Thang, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Quỹ/ Fund: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Địa chỉ/Address: Tòa nhà Metropolitan, 235 Đông Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Metropolitan Building, 235 Dong Khoi, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 31 (Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 31)

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ/Loan, repo activities report	BCHoatDongVay_06026
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
 It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive

STT/No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)/Details of activities engaged (purpose and counter party)	Mã chỉ tiêu/Code	Đối tác/Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo/Purpose/Collaterals	Kỳ hạn/Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay/Value of the loan	Thời điểm giao dịch/Transaction period		Thời điểm báo cáo/Reporting period	
							Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV	Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Loan (details of each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of loan contract over NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Repo (details of each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of repo contract over NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/Ratio of Total value of loan and repo contract over NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Securities lending (details of each contract)	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of securities lending contract over NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Reverse repo (details of each contract)	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of reverse repo contract over NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/Ratio of total value of securities lending and reverse repo contract over NAV	2297								

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/
NET ASSETS VALUE MOVEMENT, DEALING REPORT**

Kỳ báo cáo:	Quý
Tháng/Quý:	1
Năm:	2021

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/
Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Kỳ báo cáo/Reporting period: từ ngày/from 01/ tháng/month 01 năm/year 2021 tới ngày/to 31 tháng/month 03 năm/year 2021

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ/Net Asset Value Movement, Dealing Report	GiaTriTaiSanRong_06129
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06278

Ghi chú/Note: Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

**Tổng Giám đốc
Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive
Officer of Fund Management Company**

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Quý/ Quarter 1 2021	Quý/ Quarter 4 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	158,237,369,426	140,908,719,213
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	15,266,772,194	17,991,224,057
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	15,266,772,194	17,991,224,057
	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/redemption (= III.1 - III.2)	4064	819,669,550	(662,573,844)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	1,359,110,400	206,902,950
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(539,440,850)	(869,476,794)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	174,323,811,170	158,237,369,426

Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Quỹ: Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Mẫu số B06g - QM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 1 Năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1. Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF) được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK ngày 04/12/2013.

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF) được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng vào ngày 25/03/2014 theo giấy chứng nhận số 09/GCN-UBCK.

1.3. Địa chỉ liên hệ: Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào ngày 26 tháng 09 năm 2013 và được cập nhật vào ngày 15 tháng 4 năm 2016 và ngày 26 tháng 4 năm 2018

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 53.203.406.730 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ là 10.000 đồng Việt Nam.

- Mục tiêu đầu tư của Quỹ ENF sẽ hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng: Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Sáu hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá cho các kỳ giao dịch hoặc cho các kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật hoặc cho các mục đích khác. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ không được thực hiện trong kỳ định giá đó.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở: Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ một (01) tuần một lần vào ngày thứ Sáu hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch là ngày lễ thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong tuần đó.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Quỹ đầu tư ENF sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

A/ Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ theo các quy định sau:

a) Trừ tiền gửi thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

c) Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo qui định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.

d) Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào: (i) tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; (ii) công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; (iii) cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; (iv) cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

e) Quỹ không được đầu tư quá 10% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

f) Tổng giá trị các Danh mục Đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ

g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị dự nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

h) Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

i) Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và

j) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

B/ Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e và f của khoản A và chỉ do các nguyên nhân sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;

c) Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;

d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ; hoặc

e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 98") về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo Tài chính Quý 1 Năm 2021 cùng áp dụng chính sách kế toán với Báo cáo Tài chính năm 2020

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ ENF hoạt động không có tính chu kỳ

5.2. Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường đo tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

5.3. Vốn góp

	Chi tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Vốn góp đầu kỳ	68,170,749,249	68,170,749,249	80,114,298,453	80,114,298,453
	Vốn góp phát hành	125,210,057,002	125,210,057,002	122,899,260,167	122,899,260,167
	Vốn góp phát hành theo mệnh giá	105,332,350,900	105,332,350,900	104,171,803,400	104,171,803,400
	Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ	19,877,706,102	19,877,706,102	18,727,456,767	18,727,456,767
	Vốn góp mua lại	(57,039,307,753)	(57,039,307,753)	(42,784,961,714)	(42,784,961,714)
	Vốn góp mua lại theo mệnh giá	(37,782,634,100)	(37,782,634,100)	(30,515,031,800)	(30,515,031,800)
	Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ	(19,256,673,653)	(19,256,673,653)	(12,269,929,914)	(12,269,929,914)
2	Thay đổi vốn góp trong kỳ	819,669,550	819,669,550	(3,596,572,416)	(3,596,572,416)
	Phát hành thêm trong kỳ	1,359,110,400	1,359,110,400	1,909,255,000	1,909,255,000
	-Phát hành thêm chứng chỉ quỹ theo mệnh giá	535,103,900	535,103,900	963,071,300	963,071,300
	-Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ	824,006,500	824,006,500	946,183,700	946,183,700
	Mua lại trong kỳ	(539,440,850)	(539,440,850)	(5,505,827,416)	(5,505,827,416)
	-Mua lại chứng chỉ quỹ theo mệnh giá	(222,904,100)	(222,904,100)	(2,804,838,800)	(2,804,838,800)
	-Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ	(316,536,750)	(316,536,750)	(2,700,988,616)	(2,700,988,616)
3	Vốn góp cuối kỳ	68,990,418,799	68,990,418,799	76,517,726,037	76,517,726,037
	Vốn góp phát hành	126,569,167,402	126,569,167,402	124,808,515,167	124,808,515,167
	Vốn góp phát hành theo mệnh giá	105,867,454,800	105,867,454,800	105,134,874,700	105,134,874,700
	Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ	20,701,712,602	20,701,712,602	19,673,640,467	19,673,640,467
	Vốn góp mua lại	(57,578,748,603)	(57,578,748,603)	(48,290,789,130)	(48,290,789,130)
	Vốn góp mua lại theo mệnh giá	(38,005,538,200)	(38,005,538,200)	(33,319,870,600)	(33,319,870,600)
	Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ	(19,573,210,403)	(19,573,210,403)	(14,970,918,530)	(14,970,918,530)

5.4. Trong kỳ, quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các ước tính kế toán

5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở:

5.5.1. Vốn góp và thặng dư vốn:

Vốn góp của nhà đầu tư: Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành: Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại: Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư: Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

5.5.2. Lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận (lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán năm, Quỹ xác định lợi nhuận (lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối" trên báo cáo tình hình tài chính.

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư:

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

5.5.3. Chứng chỉ Quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ:

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ vào các ngày giao dịch để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư đang nắm giữ chứng chỉ quỹ tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở đồng thời cũng phản ánh lợi nhuận chưa phân phối, vốn góp của Nhà đầu tư và thặng dư vốn góp. Trong đó, vốn góp của Nhà đầu tư của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh chênh lệch giữa thu/chỉ thực tế từ việc phát hành/mua lại chứng chỉ quỹ dựa trên tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ. Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ mở, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ mở:

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức:

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

5.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận chi phí:

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

5.9. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

- Tiền Đông Việt Nam: Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.

- Ngoại tệ: Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

- Tiền gửi kỳ hạn: Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

- Tin phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- Các công cụ không trả lãi bao gồm tin phiếu, trái phiếu không trả lãi, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do BĐDQ phê duyệt và thời gian nắm giữ công cụ.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ mở:

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức:

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

5.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận chi phí:

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

5.9. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

- Tiền Đông Việt Nam: Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.

- Ngoại tệ: Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

- Tiền gửi kỳ hạn: Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

- Tin phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- Các công cụ không trả lãi bao gồm tin phiếu, trái phiếu không trả lãi, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do BĐDQ phê duyệt và thời gian nắm giữ công cụ.

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

- Giá trị thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc tên gọi khác tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế, giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch Chứng Khoán;
- Do thị trường trái phiếu Việt Nam chưa hoàn thiện, tần suất giao dịch thấp, thanh khoản chưa cao và thông tin giá cả không được cập nhật thường xuyên hoặc chênh lệch lớn theo thời gian hoặc giữa các bên tham gia thị trường. Do đó, vì bất kỳ lý do nào, trái phiếu niêm yết không có giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch Chứng Khoán nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu niêm yết là giá chào mua (bid-price basis) được định giá và được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường như: Interactive Data Corporation, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.
- Interactive Data Corporation sẽ là tổ chức ưu tiên số một trong việc cung cấp dịch vụ định giá trái phiếu niêm yết. Nếu Interactive Data Corporation không thể cung cấp giá của trái phiếu niêm yết, việc sử dụng định giá của các tổ chức khác theo thứ tự ưu tiên như sau: Markit, Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương pháp định giá khác được đề cập dưới đây, sẽ được cân nhắc và áp dụng, tuy nhiên với điều kiện giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng đã vượt quá thời gian chín mươi (90) ngày và có sự chấp thuận của Ban định giá nội bộ về việc thay đổi này.
- Trong trường hợp không có báo giá trị trường thì giá trị của trái phiếu niêm yết mới được mua sẽ là giá mua và giá này sẽ được sử dụng cho tới khi có giá giao dịch chính thức (giá outright) hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ưu tiên số 1. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ. Trong khi đó, giá trị của trái phiếu niêm yết khác được xác định theo các thứ tự ưu tiên sau:
 - Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng cho tới khi có giá giao dịch chính thức (giá outright) hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ưu tiên số 1. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ;
 - Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi Ban Định giá nội bộ hoặc Ban Đại diện Quỹ;
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
 - Giá mua cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết bao gồm các trái phiếu không giao dịch thông qua sàn giao dịch hoặc giao dịch không thường xuyên như: trái phiếu có lãi suất cao, trái phiếu tổ chức không giao dịch thường xuyên, nợ tư.

- Giá trị thị trường là giá chào mua (bid-price basis) được định giá gần nhất và được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá uy tín trên thị trường như Interactive Data Corporation, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.
- Interactive Data Corporation sẽ là tổ chức ưu tiên số một trong việc cung cấp dịch vụ định giá trái phiếu không niêm yết. Nếu Interactive Data Corporation không thể cung cấp giá của trái phiếu không niêm yết, việc sử dụng định giá của các tổ chức khác theo thứ tự ưu tiên như sau: Markit, Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương pháp định giá khác được đề cập tại điều dưới đây, sẽ được cân nhắc và áp dụng, tuy nhiên với điều kiện giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng đã vượt quá thời gian chín mươi (90) ngày và có sự chấp thuận của Ban định giá nội bộ về việc thay đổi này.
- Trong trường hợp không có báo giá trị trường thì giá trị của trái phiếu không niêm yết mới được mua sẽ là giá mua và giá này sẽ được sử dụng cho tới khi có giá giao dịch chính thức (giá outright) hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ưu tiên số 1. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ. Trong khi đó, giá trị của trái phiếu không niêm yết khác được xác định theo các thứ tự ưu tiên sau:
 - Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng cho tới khi có giá giao dịch chính thức (giá outright) hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ưu tiên số 1. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ;
 - Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi Ban Định giá nội bộ hoặc Ban Đại diện Quỹ;
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
 - Giá mua cộng lãi lũy kế.

Cổ phiếu	
<p>Cổ phiếu niêm yết bao gồm cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán công ty đại chúng chưa được niêm yết (“Upcom”).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị thị trường sẽ được xác định là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp không có báo giá trị trường, giá của cổ phiếu niêm yết được xác định theo các thứ tự ưu tiên như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ; • Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi Ban Định giá nội bộ hoặc Ban Đại diện Quỹ; • Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; • Giá mua. 	
<p>Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu chưa niêm yết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Quản lý Quỹ được quyền chỉ định năm (05) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát để cung cấp giá cho mỗi lần định giá. - Danh sách công ty chứng khoán được chỉ định, tuy nhiên Công ty Quản lý Quỹ có quyền thay đổi chỉ định theo từng thời điểm và việc thay đổi danh sách chỉ định này phải được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận, bao gồm như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Danh sách ưu tiên số 1: bao gồm ba (03) công ty chứng khoán. • Danh sách ưu tiên số 2: bao gồm hai (02) công ty chứng khoán. - Giá trị thị trường được xác định dựa trên giá trung bình cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán và phải đáp ứng các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá được báo là giá giao dịch tại các công ty chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; hoặc • Giá được báo là giá chào mua tại ngày gần nhất trước ngày định giá nếu các cổ phiếu chưa niêm yết không có giá giao dịch; và • Giá được báo không được cũ hơn chín mươi (90) ngày tính tới ngày ngày định giá. - Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ nhận báo giá từ tất cả các công ty chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ ưu tiên sử dụng báo giá của ba (03) công ty chứng khoán trong danh sách ưu tiên số 1. - Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ nhận được báo giá từ hai (02) công ty nằm trong danh sách ưu tiên số 1 hoặc ít hơn, thì báo giá thứ ba được Công ty Quản lý Quỹ sử dụng là báo giá thấp hơn giữa báo giá của các công ty chứng khoán khác trong danh sách ưu tiên số 2. - Trong trường hợp khác khi Công ty Quản lý Quỹ không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó cho một cổ phiếu chưa niêm yết nhất định, thì cổ phiếu này được định giá bằng bất kỳ phương pháp định giá phù hợp khác được Ban Đại diện Quỹ hoặc Ban Định giá nội bộ chấp thuận. 	
<p>Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản.</p> <p>Giá trị thị trường được xác định theo các thứ tự ưu tiên như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ hoặc Ban Định giá nội bộ chấp thuận. 	
<p>Cổ phần và phần góp vốn khác.</p> <p>Giá trị của các cổ phần và phần góp vốn khác được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ hoặc Ban Định giá nội bộ chấp thuận. 	
<p>Chứng khoán phái sinh</p> <p>Giá trị thị trường của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định bằng giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không thể lấy được giá giao dịch hợp lý trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán vào ngày định giá, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường như Interactive Data Corporation (nguồn ưu tiên) hoặc Markit, hoặc Reuters hoặc Bloomberg.</p> <p>Trong trường hợp không có báo giá thị trường, giá của chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ hoặc Ban định giá nội bộ chấp thuận.</p>	
<p>Các tài sản khác được phép đầu tư</p> <p>Giá xác định theo phương pháp định giá quy định trong sổ tay định giá và được Ban Đại diện Quỹ và Ban Định giá nội bộ phê duyệt.</p>	

		TP Hồ Chí Minh ngày 12/04/2021	
	Ngân hàng giám sát	Công ty quản lý quỹ	